

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ KIỂM TOÁN**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>1 - 2</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>3 - 4</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
<b>Bảng cân đối kế toán</b>	<b>5 - 8</b>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>9</b>
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>10 - 11</b>
<b>Thuyết minh báo cáo tài chính</b>	<b>12 - 27</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, dưới đây gọi tắt là “Công ty”, hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### 1. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm 2019 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Đoàn Minh Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Phương	Thành viên
Bà Võ Thị Định	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Bùi Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Chiếu	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Bà Phạm Thị Băng Trang	Trưởng ban
Ông Trần Thắng Vinh	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Danh	Thành viên

### 2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Đoàn Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Văn Phương	Tổng Giám đốc

### 3. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính đặt tại Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

### 4. Các hoạt động kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây điều, trồng cây cao su, trồng cây ăn quả, trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ rừng trồng, khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn mùn cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (heo, gà);
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Chăn nuôi lợn, cho thuê trang trại nuôi lợn;
- Chăn nuôi gà, chăn nuôi gia cầm khác, cho thuê trang trại nuôi gia cầm;
- Cho thuê tài sản gắn liền với đất, cho thuê vườn cây kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

**5. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 27.

**6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Vào ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty.

**7. Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

**8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm của niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2020



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**BÙI VĂN PHƯƠNG**



Số: 181/BCKT/2019

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**           **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, dưới đây gọi tắt là “Công ty”, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**

**KT. Tổng Giám đốc**

**Phó Tổng Giám đốc**



**ĐINH LẤN TƯỜNG**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0175-2018-107-1

**Kiểm toán viên**

**TRẦN THỊ CẨM VÂN**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 3773-2017-107-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>34.540.992.567</b>	<b>34.879.132.793</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>(V.1)</b>	<b>10.074.181.670</b>	<b>3.312.217.271</b>
1.	Tiền	111		4.074.181.670	3.312.217.271
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.824.967.108</b>	<b>11.617.008.488</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>(V.2)</b>	1.955.611.695	2.375.668.716
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>(V.3)</b>	870.000.000	4.995.124.968
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>(V.4)</b>	3.999.355.413	4.246.214.804
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.068.603.716</b>	<b>16.167.260.266</b>
1.	Hàng tồn kho	141	<b>(V.5)</b>	17.068.603.716	16.167.260.266
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>573.240.073</b>	<b>3.782.646.768</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>(V.6)</b>	2.328.467	219.385.111
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		570.911.606	3.561.607.836
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>(V.11)</b>	-	1.653.821
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>263.426.979.488</b>	<b>246.359.834.214</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.630.000.000</b>	<b>3.630.000.000</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	(V.4)	3.630.000.000	3.630.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>211.604.349.207</b>	<b>123.054.048.387</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(V.7)	211.604.349.207	123.054.048.387
-	- Nguyên giá	222		256.427.094.831	153.356.943.709
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.822.745.624)	(30.302.895.322)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	- Nguyên giá	228		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>47.884.221.572</b>	<b>117.944.488.653</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.8)	47.884.221.572	117.944.488.653
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>308.408.709</b>	<b>1.731.297.174</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.6)	308.408.709	1.731.297.174
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>297.967.972.055</b>	<b>281.238.967.007</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>179.530.672.152</b>	<b>175.355.948.974</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.335.140.089</b>	<b>62.026.460.710</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.9)	3.897.163.453	16.965.374.234
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.11)	2.835.453.203	235.542.445
4.	Phải trả người lao động	314		526.967.852	296.594.502
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.075.941	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.12)	401.173.020	401.173.021
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.13)	3.002.257.563	14.469.245.118
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.14)	21.550.000.000	29.425.000.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.15)	121.049.057	233.531.390
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>147.195.532.063</b>	<b>113.329.488.264</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	(V.9)	236.532.063	354.798.093
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	(V.10)	21.820.000.000	21.820.000.000
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	(V.13)	19.664.000.000	12.948.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.14)	105.475.000.000	78.206.690.171
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>D.</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>118.437.299.903</b>	<b>105.883.018.033</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>(V.16)</b>	<b>118.437.299.903</b>	<b>105.883.018.033</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.883.630.000	106.883.630.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		106.883.630.000	106.883.630.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(26.000.000)	(26.000.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.579.669.903	(974.611.967)
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(974.611.967)	(2.078.545.444)
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.554.281.870	1.103.933.477
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>297.967.972.055</b>	<b>281.238.967.007</b>

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






QUÁCH THẾ VƯƠNG

QUÁCH THẾ VƯƠNG

BÙI VĂN PHƯƠNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	62.927.840.134	49.742.419.713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(VI.1)	62.927.840.134	49.742.419.713
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	38.625.632.455	41.783.631.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.302.207.679	7.958.788.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	11.253.945	18.225.091
7. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	3.316.121.490	997.226.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.316.121.490	997.226.341
8. Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	37.820.000	47.628.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	5.713.091.447	6.281.747.705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.246.428.687	650.411.206
11. Thu nhập khác	31	(VI.7)	158.031.909	453.522.271
12. Chi phí khác	32	(VI.8)	27.274.220	-
13. Lợi nhuận khác	40		130.757.689	453.522.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.377.186.376	1.103.933.477
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	2.822.904.506	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.554.281.870	1.103.933.477
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(VI.10)	1.175	103

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






QUÁCH THẾ VƯƠNG

QUÁCH THẾ VƯƠNG

BÙI VĂN PHƯƠNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		15.377.186.376	1.103.933.477
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	(V.7)	14.533.655.403	8.521.145.356
	- Các khoản dự phòng	03		-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		16.020.275	(283.736.521)
	- Chi phí lãi vay	06	(VI.4)	3.316.121.490	997.226.341
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.242.983.544	10.338.568.653
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.845.393.318	8.885.605.238
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(901.343.450)	(596.672.796)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(18.352.921.207)	18.094.161.729
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.639.945.109	2.373.390.454
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.892.209.107)	(997.226.341)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(111.796.000)	(363.585.139)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>20</b>		<b>20.470.052.207</b>	<b>37.734.241.798</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(33.124.443.362)	(108.886.711.004)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		17.800.000	465.058.545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.245.725	18.225.091
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>30</b>		<b>(33.101.397.637)</b>	<b>(108.403.427.368)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	(V.14)	51.318.309.829	104.094.918.431
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(V.14)	(31.925.000.000)	(35.950.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>40</b>		<b>19.393.309.829</b>	<b>68.144.918.431</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>50</b>		<b>6.761.964.399</b>	<b>(2.524.267.139)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>60</b>	<b>(V.1)</b>	<b>3.312.217.271</b>	<b>5.836.484.410</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>70</b>	<b>(V.1)</b>	<b>10.074.181.670</b>	<b>3.312.217.271</b>

Người lập biểu



**QUÁCH THẾ VƯƠNG**

Kế toán trưởng



**QUÁCH THẾ VƯƠNG**

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



**BÙI VĂN PHƯƠNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

*(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH Một Thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3701815415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 15/12/2010, thay đổi lần thứ 04 ngày 03/08/2016.

Vốn điều lệ: 106.883.630.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 10.688.363. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật:

- Ông Đoàn Minh Quang – Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Bùi Văn Phương – Tổng Giám đốc

Trụ sở chính đặt tại Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông lâm nghiệp.**

**3. Hoạt động kinh doanh chính**

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây điều, trồng cây cao su, trồng cây ăn quả, trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ rừng trồng, khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn mùn cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (heo, gà);
- Thu nhật sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Chăn nuôi lợn, cho thuê trang trại nuôi lợn;
- Chăn nuôi gà, chăn nuôi gia cầm khác, cho thuê trang trại nuôi gia cầm;
- Cho thuê tài sản gắn liền với đất, cho thuê vườn cây kinh doanh.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.**

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ tài chính**

Niên độ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### 2. Tiền và tương đương tiền

**Tiền:** bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

#### Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Thực tế đích danh.

**Phương pháp kế toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 5. Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên tắc ghi nhận

Giá trị của tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Phương pháp khấu hao:** Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 – 12 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	19 – 20 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 06 năm

### 6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 để cổ phần hóa Công ty, được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 12/04/2016. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm, kể từ khi Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

### 7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### 8. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất



# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ sản phẩm cây điều (hạt) và của cây cao su (nước); thu nhập từ việc bán cây keo Lai, cây keo lá tràm, cây dầu, cây dầu – xà cừ, cây sao đen; thu nhập từ việc đầu tư chuồng trại, lực lượng lao động, ... để thực hiện hoạt động gia công chăn nuôi gà.

Đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ thông là 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tiền</b>	<b>4.074.181.670</b>	<b>3.312.217.271</b>
Tiền mặt	366.194.771	783.616.860
Tiền gửi ngân hàng	3.707.986.899	2.528.600.411
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	6.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>10.074.181.670</u></b>	<b><u>3.312.217.271</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH SX-TM-DV Anh Quang	1.169.563.758	585.218.550
Công ty TNHH SX-TM Toàn Năng	361.207.937	730.902.880
Công ty TNHH MTV Ca Cao A1	29.324.000	-
Đỗ Văn Dũng	194.990.000	-
Đỗ Thị Hồng Như	168.276.000	-
Trần Thị Bắc	32.250.000	-
Các khách hàng khác	-	1.059.547.286
<b>Cộng</b>	<b><u>1.955.611.695</u></b>	<b><u>2.375.668.716</u></b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Nông Nghiệp Phát Nghĩa	-	4.435.200.000
Công ty TNHH TM DV Xây Dựng Điện Nguyên Anh	-	138.474.900
Lưu Thị Chi	500.000.000	-
Nguyễn Đức Thắng	100.000.000	-
Trần Minh Trí	80.000.000	30.000.000
Đoàn Văn Bốn	130.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	60.000.000	391.450.068
<b>Cộng</b>	<b><u>870.000.000</u></b>	<b><u>4.995.124.968</u></b>

**4. Phải thu khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>3.999.355.413</b>	<b>4.246.214.804</b>
Quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi và chi phí quản lý phải thu trong giao khoán đất	1.170.051.616	1.192.636.550
Phải thu tiền thuê đất	2.609.272.910	2.930.538.254
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	6.008.220	-
Ứng hộ, tài trợ theo Nghị quyết ĐHDCTD	172.650.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác	1.372.667	40.000
Tạm ứng	40.000.000	123.000.000
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>3.630.000.000</b>	<b>3.630.000.000</b>
Ký quỹ dài hạn	3.630.000.000 (*)	3.630.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.629.355.413</u></b>	<b><u>7.876.214.804</u></b>

(\*) Khoản ký quỹ dài hạn cho ông Nguyễn Văn Dũng để thuê vườn cây cao su 33 ha trong 10 năm theo Hợp đồng kinh tế số 52/HĐKT-CT ngày 01/06/2015.

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.417.817.604	578.622.392
Công cụ, dụng cụ	28.019.840	98.678.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.591.648.091	15.455.578.056
Hàng hóa	31.118.181	34.381.818
<b>Cộng</b>	<b><u>17.068.603.716</u></b>	<b><u>16.167.260.266</u></b>

**6. Chi phí trả trước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	219.385.111	2.840.286.570	(3.057.343.214)	2.328.467
Chi phí trả trước dài hạn	879.922.625	121.589.754	(693.103.670)	308.408.709
Giá trị lợi thế kinh doanh	851.374.549	-	(851.374.549)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.950.682.285</u></b>	<b><u>2.961.876.324</u></b>	<b><u>(4.601.821.433)</u></b>	<b><u>310.737.176</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(*Thẻ hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác*)

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	TSCĐ phục vụ phúc lợi	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số đầu năm	98.618.049.657	4.872.828.609	4.452.750.507	29.750.000	44.931.913.687	339.927.364	111.723.885	153.356.943.709
Tăng trong năm	96.869.292.634	150.000.000	-	-	6.165.417.809	-	-	103.184.710.443
XDCB hoàn thành	96.869.292.634	-	-	-	6.165.417.809	-	-	103.034.710.443
Mua sắm mới	-	150.000.000	-	-	-	-	-	150.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	114.559.321	-	-	114.559.321
Thanh lý	-	-	-	-	114.559.321	-	-	114.559.321
<b>Số cuối năm</b>	<b>195.487.342.291</b>	<b>5.022.828.609</b>	<b>4.452.750.507</b>	<b>29.750.000</b>	<b>50.982.772.175</b>	<b>339.927.364</b>	<b>111.723.885</b>	<b>256.427.094.831</b>
Hết khấu hao còn sử dụng	1.131.728.515	106.258.599	2.385.242.748	-	-	136.291.000	111.723.885	3.871.244.747
Chờ thanh lý	65.952.000	-	-	-	-	-	-	65.952.000
Đang thế chấp	-	-	-	-	39.781.740.472	-	-	39.781.740.472
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số đầu năm	21.268.911.513	1.416.145.765	3.232.700.422	27.590.596	3.926.465.734	319.357.407	111.723.885	30.302.895.322
Tăng trong năm	11.089.130.815	549.991.599	409.536.582	1.905.348	2.471.905.079	11.185.980	-	14.533.655.403
Khấu hao trong năm	11.089.130.815	549.991.599	409.536.582	1.905.348	2.471.905.079	11.185.980	-	14.533.655.403
Giảm trong năm	-	-	-	-	13.805.101	-	-	13.805.101
Thanh lý	-	-	-	-	13.805.101	-	-	13.805.101
<b>Số cuối năm</b>	<b>32.358.042.328</b>	<b>1.966.137.364</b>	<b>3.642.237.004</b>	<b>29.495.944</b>	<b>6.384.565.712</b>	<b>303.835.384</b>	<b>111.723.885</b>	<b>44.822.745.624</b>
Chờ thanh lý	65.952.000	-	-	-	-	-	-	65.952.000
Đang thế chấp	-	-	-	-	5.585.380.720	-	-	5.585.380.720
<b>Giá trị còn lại</b>								
Số đầu năm	77.349.138.144	3.456.682.844	1.220.050.085	2.159.404	41.005.447.953	47.277.960	-	123.054.048.387
Số cuối năm	163.129.299.963	3.056.691.245	810.513.503	254.056	44.598.206.463	36.091.980	-	211.604.349.207
Đang thế chấp	-	-	-	-	34.196.359.752	-	-	34.196.359.752

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tình hình tăng giảm Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2019	Tăng do đầu tư, mua sắm	Kết chuyển tăng tài sản	Tại ngày 31/12/2019
Mua sắm TSCĐ	-	150.000.000	(150.000.000)	-
Xây dựng cơ bản	117.913.691.738	33.334.527.531	(103.420.533.697)	47.827.685.572
Sửa chữa lớn TSCĐ	30.796.915	707.507.219	(681.768.134)	56.536.000
<b>Cộng</b>	<b>117.944.488.653</b>	<b>34.192.034.750</b>	<b>(104.252.301.831)</b>	<b>47.884.221.572</b>

Chi tiết Chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng đối tượng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vườn cây ca cao	2.225.910.490	2.189.862.756
Vườn cây cao su	18.577.465.579 (*)	17.875.285.306
Vườn điều	9.309.658.944	13.404.265.106
Vườn mủ thơm	138.091.099	130.998.112
Vườn tầm vông	920.289.627	948.641.794
Vườn tiêu	-	178.759.498
Vườn cây ăn trái	16.101.269.582	13.774.160.919
Vườn cây dầu	325.247.744	324.015.222
Nhà tiền chế bảo vệ vườn cay CSKT	-	103.108.200
Trại gà	-	68.984.594.825
Nhà ở công nhân năm 2019	229.752.507	-
Trại heo	56.536.000	30.796.915
<b>Cộng</b>	<b>47.884.221.572</b>	<b>117.944.488.653</b>

(\*) Giá trị Vườn cây cao su đang được thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016.

**9. Phải trả người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>3.897.163.453</b>	<b>16.965.374.234</b>
Các cá nhân bán mủ cao su	1.884.907.475	1.722.656.598
Công ty TNHH MTV TM – DV Hóa Sơn Việt Phát	298.946.006	-
Nguyễn Thế Phương	118.266.030	118.266.030
CN Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh – Trạm Xăng dầu Phước Vĩnh	125.869.710	110.205.530
Công ty TNHH XD TM Bách Cường	-	11.406.326.374
Nguyễn Văn Dũng	791.528.749	720.769.144
Các nhà cung cấp khác	677.645.483	2.887.150.558
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>236.532.063</b>	<b>354.798.093</b>
Nguyễn Thế Phương	236.532.063 (*)	354.798.093
<b>Cộng</b>	<b>4.133.695.516</b>	<b>17.320.172.327</b>

(\*) Phải trả cho ông Nguyễn Thế Phương về chi phí đầu tư trồng rừng theo Hợp đồng thỏa thuận số 02/HĐTT.LT ngày 12/05/2006, giá trị khoản nợ được xác định căn cứ vào Biên bản bàn giao và xác định giá trị đầu tư từ năm thứ 01 đến năm thứ 07 rừng trồng vốn tự có ngày 12/05/2012.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10. Người mua trả tiền trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV	21.820.000.000	21.820.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>21.820.000.000</u></b>	<b><u>21.820.000.000</u></b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế TNDN	-	2.822.904.506	-	2.822.904.506
Thuế TNCN	(1.653.821)	94.644.874	(80.442.356)	12.548.697
Thuế nhà đất	218.189.075	1.980.908.588	(2.199.097.663)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Các khoản phải nộp khác	17.353.370	163.490.332	(180.843.702)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>233.888.624</u></b>	<b><u>5.064.948.300</u></b>	<b><u>(2.463.383.721)</u></b>	<b><u>2.835.453.203</u></b>

**12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu cho thuê trại heo chưa thực hiện	401.173.020	401.173.021
<b>Cộng</b>	<b><u>401.173.020</u></b>	<b><u>401.173.021</u></b>

**13. Phải trả khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b><u>3.002.257.563</u></b>	<b><u>14.469.245.118</u></b>
Phải trả quỹ phát triển sản xuất	19.318.335	22.543.335
Phải trả tiền thuế sử dụng đất của các hộ nhận khoán	97.086.040	106.673.540
Phải trả người lao động phần thuế TNCN	3.172.970	27.877.165
Phải trả Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH MTV	-	9.172.427.607
Phải trả doanh thu hợp tác kinh doanh cho ông Lê Minh Thành	-	975.048.696
Phải trả doanh thu hợp tác kinh doanh cho ông Trương Văn Dạ	132.674.911	-
Phải trả doanh thu hợp tác kinh doanh cho ông Nguyễn Hoàng Long	218.814.362	-
Phải trả doanh thu hợp tác kinh doanh cho ông Nguyễn Truyền Thống	-	797.561.518
Phải trả doanh thu hợp tác kinh doanh cho ông Nguyễn Xuân Thuận	199.975.474	398.812.889
Phải trả doanh thu hợp tác kinh doanh cho ông Nguyễn Thăng Vương	222.349.731	379.959.039
Phải trả doanh thu hợp tác kinh doanh cho ông Nguyễn Văn Vượng	258.865.740	248.341.329
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.850.000.000	2.340.000.000
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b><u>19.664.000.000</u></b>	<b><u>12.948.000.000</u></b>
Nhận ký quỹ dài hạn	19.664.000.000	12.948.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>22.666.257.563</u></b>	<b><u>27.417.245.118</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>14.800.000.000</b>	<b>14.625.000.000</b>	<b>78.206.690.171</b>	<b>107.631.690.171</b>
Tiền vay nhận được	2.500.000.000	-	48.818.309.829	51.318.309.829
Tiền vay đã trả	(17.300.000.000)	(14.625.000.000)	-	(31.925.000.000)
Chuyển sang nợ đến hạn trả		21.550.000.000	(21.550.000.000)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>21.550.000.000</b>	<b>105.475.000.000</b>	<b>127.025.000.000</b>

Chi tiết nợ vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	<b>14.800.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Huyện Phú Giáo Bình Dương	-	14.800.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>127.025.000.000</b>	<b>92.831.690.171</b>
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương	104.425.000.000 (14.1)	92.831.690.171
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	22.600.000.000 (14.2)	-
<b>Cộng</b>	<b>127.025.000.000</b>	<b>107.631.690.171</b>

**14.1. Vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương theo các hợp đồng tín dụng:**

**Hợp đồng tín dụng vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 04/2015/HĐTD-TDH-UTNo ngày 11/06/2015 và các Phụ lục hợp đồng tín dụng số 04A, 04B, 04C, 04D kèm theo:**

- Số tiền vay tối đa: 7.900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị và xây dựng hệ thống chuồng trại và các công trình phụ trợ để chăn nuôi heo thịt;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 3,85%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là 2.600.000.000 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 1.200.000.000 VND.

**Hợp đồng tín dụng vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 07/2015/HĐTD-TDH-UTNo ngày 03/08/2015 và các Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07A, 07B, 07C, 07D, 07E kèm theo:**

- Số tiền vay tối đa: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị và xây dựng hệ thống chuồng trại và các công trình phụ trợ để chăn nuôi heo thịt;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 3,85%/năm;

# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mù cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo;
- **Số dư tại ngày 31/12/2019 là 7.000.000.000 VND**, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 2.000.000.000 VND.

**Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 07/2016/HĐTĐ-TDH-UTNo ngày 27/07/2016 và Phụ lục số 07A kèm theo:**

- Số tiền vay tối đa: 4.100.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng 10 ha bưởi da xanh;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 4,2%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mù cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo;
- **Số dư tại ngày 31/12/2019 là 3.300.000.000 VND**, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 2.100.000.000 VND.

**Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 14/2016/HĐTĐ-TDH-UTNo ngày 21/09/2016:**

- Số tiền vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư trại gà quy mô 56.000 con;
- Thời hạn vay: 72 tháng;
- Lãi suất: 4,2%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mù cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo;
- **Số dư tại ngày 31/12/2019 là 3.150.000.000 VND**, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 1.050.000.000 VND.

**Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 15/2017/HĐTĐ-TDH-UTNo ngày 08/06/2017 và Phụ lục số 15A kèm theo:**

- Số tiền vay tối đa: 3.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng 8,85 ha bưởi da xanh;
- Thời hạn vay: 60 tháng. Thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: 3,85%/năm. Lãi suất trong thời gian ân hạn (12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên) là 3%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mù cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo;
- **Số dư tại ngày 31/12/2019 là 3.700.000.000 VND**, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 700.000.000 VND.



# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 25/2017/HĐTD-TDH-UTNo ngày 14/09/2017, phụ lục hợp đồng tín dụng số 25A/2017/HĐTD-TDH-UTNo ngày 19/04/2018 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 25B/2017/HĐTD-TDH-UTNo ngày 01/10/2018:**

- Số tiền vay tối đa: 20.300.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi 140.000 gà thịt;
- Thời hạn vay: 72 tháng. Thời gian ân hạn là 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: 3,85%/năm. Lãi suất trong thời gian ân hạn (09 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên) là 3%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mù cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là 14.300.000.000 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 4.000.000.000 VND.

**Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 09/2018/HĐTD-DH-UTNo ngày 06/06/2018:**

- Số tiền vay tối đa: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi 224.000 gà thịt;
- Thời hạn vay: 96 tháng. Thời gian ân hạn là 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: 3,85%/năm. Lãi suất trong thời gian ân hạn (09 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên) là 3%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mù cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là 26.000.000.000 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 4.000.000.000 VND.

**Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 25/2018/HĐTD-TDH-UTNo ngày 24/10/2018:**

- Số tiền vay tối đa: 46.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi 160.000 gà thịt;
- Thời hạn vay: 96 tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: 3,85%/năm. Lãi suất trong thời gian ân hạn (12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên) là 3%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mù cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là 44.375.000.000 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 6.500.000.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14.2. Vay dài hạn của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP theo Hợp đồng cho vay số 01/HĐVT/TL-NLN ngày 30/07/2019:

- Số tiền vay: 22.600.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 24 tháng;
- Lãi suất: 9%/năm;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là 22.600.000.000 VND.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập trong năm	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	145.119.437	-	(82.296.000)	62.823.437
Quỹ phúc lợi	87.684.964	-	(30.186.333)	57.498.631
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	726.989	-	-	726.989
<b>Cộng</b>	<b>233.531.390</b>	<b>-</b>	<b>(112.482.333)</b>	<b>121.049.057</b>

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	106.883.630.000	(26.000.000)	(2.078.545.444)	104.779.084.556
Tăng trong năm trước	-	-	1.103.933.477	1.103.933.477
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	106.883.630.000	(26.000.000)	(974.611.967)	105.883.018.033
Số dư đầu năm nay	106.883.630.000	(26.000.000)	(974.611.967)	105.883.018.033
Tăng trong năm nay	-	-	12.554.281.870	12.554.281.870
Giảm trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	106.883.630.000	(26.000.000)	11.579.669.903	118.437.299.903

16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu năm	106.883.630.000	106.883.630.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	106.883.630.000	106.883.630.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**16.3. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.688.363	10.688.363
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.688.363	10.688.363
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.688.363</i>	<i>10.688.363</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.600	2.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.600</i>	<i>2.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.685.763	10.685.763
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.685.763</i>	<i>10.685.763</i>
Mệnh giá cổ phiếu: (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>62.927.840.134</b>	<b>49.742.419.713</b>
Doanh thu bán hàng hóa	17.957.165.826	30.327.708.224
Doanh thu bán các thành phẩm	13.686.873.735	4.766.707.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.283.800.573	13.463.725.852
Doanh thu khác	-	1.184.277.728
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>62.927.840.134</b>	<b>49.742.419.713</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng hóa	18.568.053.998	26.608.933.392
Giá vốn bán các thành phẩm	8.826.541.099	9.112.643.577
Giá vốn dịch vụ	11.231.037.358	6.062.054.583
<b>Cộng</b>	<b>38.625.632.455</b>	<b>41.783.631.552</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.245.725	18.225.091
Ước tính lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.008.220	-
<b>Cộng</b>	<b>11.253.945</b>	<b>18.225.091</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3.316.121.490	997.226.341
<b>Cộng</b>	<b>3.316.121.490</b>	<b>997.226.341</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí bằng tiền khác	37.820.000	47.628.000
<b>Cộng</b>	<b>37.820.000</b>	<b>47.628.000</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.899.425.482	2.831.689.337
Chi phí dụng cụ quản lý	510.600	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	989.646.625	1.009.355.988
Thuế, phí và lệ phí	16.529.812	81.531.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.917.009	91.417.450
Chi phí bằng tiền khác	1.719.061.919	2.267.753.184
<b>Cộng</b>	<b>5.713.091.447</b>	<b>6.281.747.705</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	265.511.430
Thu nhập từ cho thuê trang trại và tiền chậm nộp	121.000.000	-
Thu nhập từ hỗ trợ quản lý bảo vệ trang trại và chi phí chăm sóc nuôi dưỡng cây trồng	39.090.909	68.409.091
Thu nhập từ bán phế phẩm	-	114.000.000
Thu nhập từ lãi chậm trả thu mua nông sản	-	5.601.750
Điều chỉnh giảm chi phí quản lý năm 2017 của Huyện đội Phú Giáo	(2.059.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>158.031.909</b>	<b>453.522.271</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi phí thanh lý TSCĐ	27.274.220	-
<b>Cộng</b>	<b>27.274.220</b>	<b>-</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.822.904.506	-
<b>Cộng</b>	<b>2.822.904.506</b>	<b>-</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.554.281.870	1.103.933.477
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.554.281.870	1.103.933.477
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.685.763	10.685.763
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.175</b>	<b>103</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	1.506.033.821	1.402.381.265
Chi phí nhân công	3.820.863.258	5.095.385.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.533.655.403	8.521.145.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	950.501.628	1.904.502.876
Chi phí bằng tiền khác	5.439.284.191	5.035.730.326
<b>Cộng</b>	<b><u>26.250.338.301</u></b>	<b><u>21.959.144.917</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương và thưởng	1.515.960.000	1.434.590.946

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty.

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



**QUÁCH THẾ VƯƠNG**

Kế toán trưởng



**QUÁCH THẾ VƯƠNG**

Tổng Giám đốc



**BÙI VĂN PHƯƠNG**